

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ

Kỳ báo cáo: Tháng
Giá trị kỳ báo cáo 10
Năm: 2025

- Tên Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ;
- Tên Ngân hàng giám sát: Ngân Hàng TMCP Đầu tư và P
- Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
- Ngày lập báo cáo: Ngày 07 tháng 11 năm 2025

Thông tư số 98/2020/TT-BTC, Phụ lục số 26

| STT | Nội dung | Tên sheet |
|-----|--|------------------------|
| 1 | Báo cáo về tài sản | BCTaiSan_06027 |
| 2 | Báo cáo kết quả hoạt động | BCKetQuaHoatDong_06028 |
| 3 | Báo cáo danh mục đầu tư | BCDanhMucDauTu_06029 |
| 4 | Báo cáo hoạt động vay, giao dịch mua bán lại | BCHoatDongVay_06026 |
| 5 | Một số chỉ tiêu khác | Khac_06030 |
| 6 | Thông kê giá dịch vụ giao dịch | TKGia_DVGD |
| 7 | Thông kê giao dịch của Quỹ đầu tư bất động sản/Công ty đầu tư chứng khoán bất động sản với | TKGD_NguoiLienQuan |
| 8 | Thông kê giao dịch bất động sản của Quỹ đầu tư bất động sản/Công ty đầu tư chứng khoán bả | TKGD_BDS |
| 9 | Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài | HanMucTuDoanh_DTGTNN |
| 10 | Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài | BCTaiSan_DTGTNN |
| 11 | Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài | KetQuaHoatDong_DTGTNN |
| 12 | Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài | DanhMucTaiSan_DTGTNN |
| 13 | Phản hồi ngân hàng lưu ký giám sát | PhanHoiNHGS_06276 |

Ghi chú

Không đổi tên sheet
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".
Không thực hiện chỉnh sửa định dạng các ô chỉ tiêu trên file excel

Đại diện có thẩm quyền của
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(Tổng) Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

| STT | Nội dung | Mã chỉ | Kỳ báo cáo | Kỳ trước | %/cùng kỳ năm |
|-----------|---|-------------|-------------|----------|---------------|
| I | Tài sản | 2200 | | | |
| I.1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 2201 | 7804362390 | | |
| | Tiền | 2202 | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | Tiền gửi ngân hàng | 2203 | 5804362390 | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | Các khoản tương đương tiền | 2204 | 2000000000 | | |
| I.2 | Các khoản đầu tư (kê chi tiết) | 2205 | 70715355096 | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | | | | | |
| I.3 | Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (áp dụng đ | 2220 | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| I.4 | Cô tức, trái tức được nhận | 2206 | 346685069 | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | | | | | |
| I.5 | Lãi được nhận | 2207 | 5063014 | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | | | | | |
| I.6 | Tiền bán bất động sản chờ thu (kê chi tiết - áp d | 2221 | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| I.7 | Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) | 2208 | 892800000 | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | | | | | |
| I.8 | Các khoản phải thu khác | 2210 | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | | | | | |
| I.9 | Các tài sản khác | 2211 | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | | | | | |
| I.10 | Tổng tài sản | 2212 | 79764265569 | | |
| II | Nợ | 2213 | | | |
| II.1 | Tiền phải thanh toán mua bất động sản (kê chi t | 2222 | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| II.2 | Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi t | 2214 | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | | | | | |
| II.3 | Các khoản phải trả khác | 2215 | 247823998 | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | | | | | |
| II.4 | Tổng nợ | 2216 | 5300947098 | | |
| | Tài sản ròng của Quý/Công ty đầu tư (I.10-II.4) | 2217 | 74463318471 | | |
| | Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành | 2218 | 7619261.06 | | |
| | Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ p | 2219 | 9773.03 | | |
| | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Kỳ báo cáo | Kỳ trước | Lũy kế từ đầu năm |
|-------------|---|-------------|--------------------|----------|--------------------|
| I | Thu nhập từ hoạt động đầu tư | 2220 | 167909059 | | 167909059 |
| 1 | Thu từ bất động sản cho thuê (áp dụng đối với các quỹ được ph | 2223 | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 2 | Cổ tức, trái tức được nhận | 2221 | 123384590 | | 123384590 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 3 | Lãi được nhận | 2222 | 44524469 | | 44524469 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 4 | Các khoản thu nhập khác | 2223 | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| II | Chi phí | 2224 | 215218675 | | 215218675 |
| 1 | Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ | 2225 | 80767685 | | 80767685 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 2 | Chi phí lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát | 2226 | 23379543 | | 23379543 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 3 | Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ | 2227 | 14974193 | | 14974193 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 4 | Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (áp dụng đối với các quỹ đ | 2231 | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 5 | Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (áp dụng đối với các quỹ | 2232 | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 6 | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; | 2228 | 4425839 | | 4425839 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 7 | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ h | 2229 | 11129032 | | 11129032 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 8 | Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản cáo bạch, Bản cáo bạch tóm tắt, | 2230 | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 9 | Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ/cổ | 2231 | 70033583 | | 70033583 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 10 | Các loại chi phí khác (nêu chi tiết) | 2232 | 10508800 | | 10508800 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| III | Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II) | 2233 | -47309616 | | -47309616 |
| IV | Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư | 2234 | -1621721525 | | -1621721525 |
| 1 | Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng | 2235 | 132725275 | | 132725275 |
| 2 | Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ | 2236 | -1754446800 | | -1754446800 |
| V | Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư tr | 2237 | -1669031141 | | -1669031141 |
| VI | Giá trị tài sản ròng đầu kỳ | 2238 | 72984404155 | | 72984404155 |
| VII | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ/Công ty trong kỳ, tron | 2239 | 1478914316 | | 1478914316 |
| 1 | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ/Công ty đầu tư chứng kho | 2239.1 | -1669031141 | | -1669031141 |
| 2 | Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức/cổ tức cho cá | 2239.2 | | | |
| 3 | Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng c | 2239.3 | 3147945457 | | 3147945457 |
| VIII | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ | 2243 | 74463318471 | | 74463318471 |
| IX | Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm | 2244 | | | |
| | Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo n | 2245 | | | |
| | | | | | |

| STT | Loại tài sản | Mã chi | Số lượng | Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày | Tổng giá trị | Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản |
|------------|---|-------------|----------------|---|--------------------|------------------------------|
| I | Bất động sản đầu tư (áp dụng đối với các quỹ được đầu tư bất động sản) | | | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | Tổng | 2264 | | | | |
| II | Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch | 2246 | | | | |
| 1 | VTC | 2246.1 | 6888 | 191000 | 1315608000 | 1.65% |
| 2 | VPB | 2246.2 | 39000 | 28700 | 1119300000 | 1.40% |
| 3 | VRE | 2246.3 | 35000 | 33300 | 1165500000 | 1.46% |
| 4 | ACB | 2246.4 | 81000 | 25500 | 2065500000 | 2.59% |
| 5 | BMP | 2246.5 | 3200 | 170000 | 544000000 | 0.68% |
| 6 | CTD | 2246.6 | 9200 | 103500 | 952200000 | 1.19% |
| 7 | CTG | 2246.7 | 65000 | 49000 | 3185000000 | 3.99% |
| 8 | DCM | 2246.8 | 12000 | 35000 | 420000000 | 0.53% |
| 9 | DGC | 2246.9 | 5700 | 96000 | 547200000 | 0.69% |
| 10 | DHC | 2246.10 | 28000 | 34550 | 967400000 | 1.21% |
| 11 | FPT | 2246.11 | 20000 | 103900 | 2078000000 | 2.61% |
| 12 | FRT | 2246.12 | 13000 | 148400 | 1929200000 | 2.42% |
| 13 | GMD | 2246.13 | 28000 | 68100 | 1906800000 | 2.39% |
| 14 | HDB | 2246.14 | 42000 | 32000 | 1344000000 | 1.68% |
| 15 | HDG | 2246.15 | 37000 | 30800 | 1139600000 | 1.43% |
| 16 | HPG | 2246.16 | 120000 | 26700 | 3204000000 | 4.02% |
| 17 | IIC | 2246.17 | 92000 | 12200 | 1122400000 | 1.41% |
| 18 | KDH | 2246.18 | 36000 | 35850 | 1290600000 | 1.62% |
| 19 | MBB | 2246.19 | 114000 | 23600 | 2690400000 | 3.37% |
| 20 | MCH | 2246.20 | 9700 | 159500 | 1547150000 | 1.94% |
| 21 | MSN | 2246.21 | 16000 | 79600 | 1273600000 | 1.60% |
| 22 | MWG | 2246.22 | 52100 | 82600 | 4303460000 | 5.40% |
| 23 | NLG | 2246.23 | 30000 | 39750 | 1192500000 | 1.50% |
| 24 | PHR | 2246.24 | 14000 | 55900 | 782600000 | 0.98% |
| 25 | PNJ | 2246.25 | 19200 | 94600 | 1816320000 | 2.28% |
| 26 | PVS | 2246.26 | 49000 | 32800 | 1607200000 | 2.01% |
| 27 | REE | 2246.27 | 24000 | 66000 | 1584000000 | 1.99% |
| 28 | STB | 2246.28 | 27000 | 55500 | 1498500000 | 1.88% |
| 29 | TCB | 2246.29 | 82600 | 35100 | 2899260000 | 3.63% |
| 30 | VCB | 2246.30 | 34000 | 59600 | 2026400000 | 2.54% |
| 31 | VCI | 2246.31 | 5000 | 37100 | 185500000 | 0.23% |
| 32 | VHM | 2246.32 | 13000 | 99200 | 1289600000 | 1.62% |
| 33 | VIB | 2246.33 | 39000 | 18550 | 723450000 | 0.91% |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | Tổng | 2247 | 1201588 | | 51716248000 | 64.84% |
| II | Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch | 2248 | | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | Tổng | 2249 | | | | |
| III | Trái phiếu | 2251 | | | | |
| 1 | HDB124018 | 2251.1 | 21000 | 100079 | 2101659000 | 2.63% |
| 2 | MML121021 | 2251.2 | 70000 | 100794 | 7055580000 | 8.85% |
| 3 | MSN123009 | 2251.3 | 70000 | 99499 | 6964930000 | 8.73% |
| 4 | VIC123029 | 2251.4 | 28000 | 99049.75343 | 2773393096 | 3.48% |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | Tổng | 2252 | 189000 | | 18895562096 | 23.69% |
| IV | Các loại chứng khoán khác | 2253 | | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 1 | Quyền mua | 2253.1 | 27000 | 3835 | 103545000 | 0.13% |
| 2 | Chứng chỉ tiền gửi | 2253.2 | | | | |
| 3 | Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | 2253.3 | | | | |
| | Tổng | 2254 | 27000 | | 103545000 | 0.13% |
| | Tổng các loại chứng khoán | 2255 | 1417588 | | 70715355096 | 88.66% |
| V | Các tài sản khác | 2256 | | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 1 | Lãi trái phiếu được nhận | 2256.1 | | | 298735069 | 0.37% |
| 2 | Lãi tiền gửi được nhận | 2256.2 | | | 5063014 | 0.01% |
| 3 | Cổ tức được nhận | 2256.3 | | | 47950000 | 0.06% |
| 4 | Phải thu bán chứng khoán - Phải thu | 2256.4 | | | 892800000 | 1.12% |
| 5 | Trả trước phí in tài liệu | 2256.5 | | | | |
| 6 | Các khoản phải thu khác | 2256.6 | | | | |
| | Tổng | 2257 | | | 1244548083 | 1.56% |
| VI | Tiền | 2258 | | | | |
| | Tiền, tương đương tiền | 2259 | | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | Tiền gửi ngân hàng | 2260 | | | 5804362390 | 7.28% |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | Tiền gửi thanh toán | 2260.1 | | | 5510056152 | 6.91% |
| | Tiền mua CCQ của NĐT | 2260.2 | | | 294306238 | 0.37% |
| | Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua | 2260.3 | | | | |
| | Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 2261 | | | 2000000000 | 2.51% |
| | Tổng | 2262 | | | 7804362390 | 9.78% |
| VII | Tổng giá trị danh mục | 2263 | 1417588 | | 79764265569 | 100.00% |

| STT | Chỉ tiêu | Mã chỉ | Kỳ báo cáo | Kỳ trước |
|-----------|--|-------------|-------------|----------|
| I | Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động | 2264 | | |
| 1 | Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài | 2265 | 1.75% | |
| 2 | Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/C | 2266 | 0.50% | |
| 3 | Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công | 22661 | 0.32% | |
| 4 | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/G | 2267 | 0.10% | |
| 5 | Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng | 2286 | | |
| 6 | Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá t | 2287 | | |
| 7 | Chi phí dịch vụ vận pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp | 2268 | 0.24% | |
| 8 | Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) | 2269 | 4.66% | |
| 9 | Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) | 2270 | 805.51% | |
| 10 | Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh l | 2287 | | |
| II | Các chỉ tiêu khác | 2272 | | |
| 1 | Quy mô quỹ/công ty đầu kỳ | 2273 | 72984403200 | |
| | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu đang lưu hành đầu kỳ | 2274 | 72984403200 | |
| | Tổng số lượng chứng chỉ quỹ/cổ phiếu đang lưu hành đầu kỳ | 2275 | 7298440.32 | |
| 2 | Thay đổi quy mô trong kỳ | 2276 | 3208207400 | |
| | Số lượng chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ | 2277 | 342052.44 | |
| | Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ | 2278 | 3420524400 | |
| | Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ | 22781 | -21231.70 | |
| | Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ | 22782 | -212317000 | |
| 3 | Quy mô quỹ/công ty cuối kỳ | 2279 | 76192610600 | |
| | Tổng giá trị thị trường của quỹ/công ty đang lưu hành cuối kỳ | 2280 | 76192610600 | |
| | Tổng số lượng chứng chỉ quỹ/cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ | 2281 | 7619261.06 | |
| 4 | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ/cổ phiếu của công ty quản lý quỹ | 2282 | 26.64% | |
| 5 | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ/cổ phiếu của 10 nhà đầu tư/cổ đ | 2283 | 51.82% | |
| 6 | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ/cổ phiếu của nhà đầu tư/cổ đ | 2284 | 1.73% | |
| 7 | Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kê cả giao dịch ký danh (áp d | 22841 | 1018 | |
| 8 | Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ | 2285 | 9773.03 | |
| 9 | Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (áp | 2288 | | |
| | | | | |

| STT | Thông tin về đối tác giao dịch của Ông/Công ty đầu tư (nếu chỉ tiết tên cả) | Số Giấy CMND/ CCCD/Hộ chiếu/Số Giấy | Thông tin về giao dịch | | |
|-----|--|--|------------------------|--------------|----------------|
| | | | Tổng giá trị giao | Loại tài sản | Thời điểm thực |
| I | Các giao dịch bất động sản có giá mua vượt quá 110% và giá bán thấp hơn 90% so với giá tham chiếu do doanh nghiệp thẩm định giá xác định trong thời gian 06 tháng tính tới thời điểm thực hiện giao dịch | | | | |
| II | Các giao dịch bất động sản có giá trị đạt trên 10% tổng giá trị tài sản của quỹ công ty sau giao dịch; hoặc giá trị của riêng giao dịch đó cùng với các giao dịch đã thực hiện trước đó với cùng đối tác trong 12 tháng gần nhất đạt trên 10% tổng giá trị tài sản của quỹ/công ty sau giao dịch | | | | |
| III | Các giao dịch bất động sản khác căn cứ thông qua của Đại hội đồng nhà đầu tư/Đại hội đồng cổ đông, Ban đại diện qu/Hội đồng quản trị Công ty đầu tư chứng khoán theo quy định của Điều lệ Ông/Điều lệ Công ty | | | | |
| IV | Các giao dịch bất động sản với tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản | | | | |
| V | Các giao dịch bất động sản với doanh nghiệp thẩm định giá, thẩm định viên về giá đã từng tham gia định giá chính bất động sản đó | | | | |
| IV | Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ Ông/Công ty đầu tư chứng khoán | | | | |

| STT | Chỉ tiêu | Giá trị | |
|-----|---|---------|---------------|
| | | USD | VND (quy đổi) |
| I | Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác | | |
| ... | ... | ... | ... |
| II | Giá trị đã đầu tư tính đến thời điểm cuối tháng | | |
| ... | ... | ... | ... |
| III | Giá trị đã đầu tư trong tháng | | |
| ... | ... | ... | ... |
| IV | Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II) | | |
| ... | ... | ... | ... |

| STT | Tài sản | Kỳ báo cáo | | Kỳ trước | | % cùng kỳ năm trước |
|-------------|---------------------------------------|------------|-----|----------|-----|---------------------|
| | | USD | VND | USD | VND | |
| I.1 | Tiền và các khoản tương đương | | | | | |
| | Tiền | | | | | |
| | Tiền gửi ngân hàng | | | | | |
| | Các khoản tương đương tiền | | | | | |
| I.2 | Các khoản đầu tư (kê chi tiết) | | | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| I.3 | Cổ tức, trái tức được nhận | | | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| I.4 | Lãi được nhận | | | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| I.5 | Tiền bán chứng khoán chờ thu | | | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| I.6 | Các khoản phải thu khác | | | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| I.7 | Các tài sản khác | | | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| I.8 | Tổng tài sản | | | | | |
| | Nợ | | | | | |
| II.1 | Tiền phải thanh toán mua chứng | | | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| II.2 | Các khoản phải trả khác | | | | | |
| II.3 | Tổng nợ | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu | Kỳ báo cáo | | Kỳ trước | | Lũy kế từ đầu năm |
|------------|---|------------|-----|----------|-----|-------------------|
| | | USD | VND | USD | VND | |
| I | Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra | | | | | |
| | Cổ tức, trái tức được nhận | | | | | |
| | Lãi được nhận | | | | | |
| | Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết) | | | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| II | Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài | | | | | |
| | Phí lưu ký tại nước ngoài | | | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | Các loại phí khác (kê chi tiết) | | | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| III | Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp | | | | | |
| IV | Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài | | | | | |
| | Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư | | | | | |
| | Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong | | | | | |

| STT | Loại tài sản (nêu chi tiết) | Số lượng | Giá thị trường hoặc giá trị | | Tổng giá trị | | Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản |
|------------|-------------------------------|----------|-----------------------------|-----|--------------|-----|------------------------------|
| | | | USD | VND | USD | VND | |
| I | Chứng chỉ tiền gửi | | | | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | Tổng | | | | | | |
| II | Trái phiếu Chính phủ | | | | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | Tổng | | | | | | |
| III | Cổ phiếu niêm yết | | | | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | Tổng | | | | | | |
| IV | Trái phiếu niêm yết | | | | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | Tổng | | | | | | |
| V | Chứng chỉ quỹ niêm yết | | | | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | Tổng | | | | | | |
| VI | Các loại tài sản khác | | | | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | Tổng | | | | | | |
| VII | Tổng giá trị danh mục | | | | | | |

| STT | Tham chiếu | Nội dung |
|-----|------------|----------|
| ... | ... | ... |
| | | |